

HSK (四级) 词汇 1200 词

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
A				37	北方	běi fāng	
1	阿姨	ā yí		38	北京	Běi jīng	
2	啊	a		39	倍	bèi	
3	矮	ǎi		40	被	bèi	
4	爱	ài		41	本	běn	
5	爱好	ài hào		42	本来	běn lái	
6	爱情	ài qíng		43	笨	bèn	
7	安静	ān jìng		44	鼻子	bí zi	
8	安排	ān pái		45	比	bǐ	
9	安全	ān quán		46	比较	bǐ jiào	
10	暗	àn		47	比赛	bǐ sài	
11	按时	àn shí		48	笔记本	bǐ jì běn	
12	按照	àn zhào		49	必须	bì xū	
B				50	毕业	bì yè	
13	八	bā		51	遍	biàn	
14	把	bǎ		52	变化	biàn huà	
15	爸爸	Bà ba		53	标准	biāo zhǔn	
16	吧	ba		54	表达	biǎo dá	
17	白	bái		55	表格	biǎo gé	
18	百	bǎi		56	表示	biǎo shì	
19	班	bān		57	表演	biǎo yǎn	
20	搬	bān		58	表扬	biǎo yáng	
21	半	bàn		59	别	bié	
22	办法	bàn fǎ		60	别人	bié ren	
23	办公室	bàn gōng shì		61	宾馆	bīn guǎn	
24	帮忙	bāng máng		62	冰箱	bīng xiāng	
25	帮助	bāng zhù		63	饼干	bǐng gān	
26	包	bāo		64	并且	bìng qiě	
27	包括	bāo kuò		65	博士	bó shì	
28	饱	bǎo		66	不但	bú dàn	
29	保护	bǎo hù		67	不过	bù guò	
30	保证	bǎo zhèng		68	不客气	bù kè qì	
31	抱	bào		69	不	bù	
32	抱歉	bào qiàn		70	不得不	bù dé bù	
33	报道	bào dào		71	不管	bù guǎn	
34	报名	bào míng		72	不仅	bù jǐn	
35	报纸	bào zhǐ		73	部分	bù fēn	

36	杯子	bēi zi					
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
C				113	出现	chū xiàn	
74	擦	cā		114	出租车	chū zū chē	
75	猜	cāi		115	厨房	chú fáng	
76	才	cái		116	除了	chú le	
77	材料	cái liào		117	穿	chuān	
78	菜	cài		118	船	chuán	
79	菜单	cài dān		119	传真	chuán zhēn	
80	参观	cān guān		120	窗户	chuāng hu	
81	参加	cān jiā		121	春	chūn	
82	草	cǎo		122	词典	cí diǎn	
83	层	céng		123	词语	cí yǔ	
84	茶	chá		124	次	cì	
85	差	chà		125	聪明	cōng míng	
86	差不多	chà bu duō		126	从	cóng	
87	尝	cháng		127	从来	cóng lái	
88	长	cháng		128	粗心	cū xīn	
89	长城	cháng chéng		129	错	cuò	
90	长江	cháng jiāng		D			
91	场	chǎng		130	答案	dá,àn	
92	唱歌	chàng gē		131	打扮	dǎ ban	
93	超过	chāo guò		132	打电话	dǎ diàn huà	
94	超市	chāo shì		133	打篮球	dǎ lán qiú	
95	吵	chǎo		134	打扰	dǎ rǎo	
96	衬衫	chèn shān		135	打扫	dǎ sǎo	
97	成功	chéng gōng		136	打算	dǎ suan	
98	成绩	chéng jì		137	打印	dǎ yìn	
99	成熟	chéng shú		138	打折	dǎ shé	
100	成为	chéng wéi		139	打针	dǎ zhēn	
101	诚实	chéng shí		140	大	dà	
102	城市	chéng shì		141	大概	dà gài	
103	乘坐	chéng zuò		142	大家	dà jiā	
104	吃	chī		143	大使馆	dà shǐ guǎn	
105	吃惊	chī jīng		144	大约	dà yuē	
106	迟到	chí dào		145	带	dài	
107	重新	chóng xīn		146	戴	dài	
108	抽烟	chōu yān		147	代表	dài biǎo	
109	出	chū		148	代替	dài tì	
110	出差	chū chāi		149	大夫	dài fu	

111	出发	chū fā		150	担心	dān xīn	
112	出生	chū shēng		151	蛋糕	dàn gāo	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
152	但是	dàn shì		192	懂	dǒng	
153	当	dāng		193	动物	dòng wù	
154	当地	dāng dì		194	动作	dòng zuò	
155	当然	dāng rán		195	都	dōu	
156	当时	dāng shí		196	读	dú	
157	刀	dāo		197	堵车	dǔ chē	
158	导游	dǎo yóu		198	肚子	dǔ zi	
159	到	dào		199	短	duǎn	
160	到处	dào chù		200	段	duàn	
161	到底	dào dǐ		201	断	duàn	
162	道歉	dào qiàn		202	锻炼	duàn liàn	
163	得意	dé yì		203	对	duì	形容词
164	地	de		204	对	duì	介词
165	的	de		205	对不起	duì bu qǐ	
166	得	de		206	对话	duì huà	
167	得	děi		207	对面	duì miàn	
168	灯	dēng		208	顿	dùn	
169	等	děng	(动词)	209	多	duō	
170	等	děng	(助词)	210	多么	duō me	
171	低	dī		211	多少	duō shao	
172	底	dǐ		212	朵	duǒ	
173	弟弟	dì dì		E			
174	地方	dì fāng		213	饿	è	
175	地球	dì qiú		214	而	ér	
176	地铁	dì tiě		215	而且	ér qiě	
177	地图	dì tú		216	儿童	ér tóng	
178	地址	dì zhǐ		217	儿子	ér zi	
179	第一	dì yī		218	耳朵	ěr duo	
180	点	diǎn		219	二	èr	
181	电脑	diàn nǎo		F			
182	电视	diàn shì		220	发	fā	
183	电梯	diàn tī		221	发烧	fā shāo	
184	电影	diàn yǐng		222	发生	fā shēng	
185	电子邮件	diànzǐyóujiàn		223	发现	fā xiàn	
186	掉	diào		224	发展	fā zhǎn	
187	调查	diào chá		225	法律	fǎ lǜ	
188	丢	diū		226	翻译	fān yì	

189	冬	dōng		227	烦恼	fán nǎo	
190	东	dōng		228	反对	fǎn duì	
191	东西	dōng xi		229	反映	fǎn yǐng	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
230	饭馆	fàn guǎn		269	感谢	gǎn xiè	
231	范围	fàn wéi		270	干	gàn	
232	方便	fāng biàn		271	刚才	gāng cái	
233	方法	fāng fǎ		272	刚刚	gāng gāng	
234	方面	fāng miàn		273	高	gāo	
235	方向	fāng xiàng		274	高级	gāo jí	
236	房间	fáng jiān		275	高兴	gāo xìng	
237	访问	fǎng wèn		276	告诉	gào sù	
238	放	fàng		277	哥哥	gè ge	
239	放弃	fàng qì		278	各	gè	
240	放暑假	fàng shǔ jià		279	个	gè	
241	放心	fàng xīn		280	个子	gè zi	
242	非常	fēi cháng		281	给	gěi	
243	飞机	fēi jī		282	跟	gēn	
244	分	fēn		283	根据	gēn jù	
245	…分之	fēn zhī		284	更	gèng	
246	分钟	fēn zhōng		285	公共汽车	gōnggòngqìchē	
247	份	fèn		286	公斤	gōng jīn	
248	丰富	fēng fù		287	公里	gōng lǐ	
249	风景	fēng jǐng		288	公司	gōng sī	
250	否则	fǒu zé		289	公园	gōng yuán	
251	符合	fú hé		290	工具	gōng jù	
252	服务员	fú wù yuán		291	工资	gōng zī	
253	富	fù		292	工作	gōng zuò	
254	附近	fù jìn		293	共同	gòng tóng	
255	父亲	fù qín		294	狗	gǒu	
256	复习	fù xí		295	够	gòu	
257	复印	fù yìn		296	购物	gòu wù	
258	复杂	fù zá		297	孤单	gū dān	
259	负责	fù zé		298	估计	gū jì	
G				299	鼓掌	gǔ zhǎng	
260	改变	gǎi biàn		300	鼓励	gǔ lì	
261	干杯	gàn bēi		301	顾客	gù kè	
262	干净	gàn jìng		302	故事	gù shi	
263	干燥	gàn zào		303	故意	gù yì	
264	敢	gǎn		304	刮风	guā fēng	

265	感动	gǎn dòng		305	挂	guà	
266	感觉	gǎn jiào		306	关	guān	
267	感冒	gǎn mào		307	关键	guān jiàn	
268	感情	gǎn qíng		308	关系	guān xì	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
309	关心	guān xīn		348	盒子	hé zi	
310	关于	guān yú		349	黑	hēi	
311	观众	guān zhòng		350	黑板	hēi bǎn	
312	管理	guǎn lǐ		351	很	hěn	
313	光	guāng		352	红	hóng	
314	广播	guǎng bō		353	猴子	hóu zi	
315	广告	guǎng gào		354	厚	hòu	
316	逛	guàng		355	后悔	hòu huǐ	
317	规定	guī dìng		356	后来	hòu lái	
318	贵	guì		357	后面	hòu miàn	
319	国际	guó jì		358	忽然	hū rán	
320	国家	guó jiā		359	护士	hù shì	
321	果然	guǒ rán		360	护照	hù zhào	
322	果汁	guǒ zhī		361	互相	hù xiāng	
323	过	guò	(动词)	362	花	huā	(动词)
324	过	guo	(助动词)	363	花园	huā yuán	
325	过程	guò chéng		364	画	huà	
326	过去	guò qù		365	怀疑	huái yí	
H				366	坏	huài	
327	还	hái		367	欢迎	huān yíng	
328	还是	hái shì		368	还	huán	
329	孩子	hái zi		369	环境	huán jìng	
330	海洋	hǎi yáng		370	换	huàn	
331	害怕	hài pà		371	黄	huáng	
332	害羞	hài xiū		372	回	huí	
333	寒假	hán jià		373	回答	huí dá	
334	汗	hàn		374	回忆	huí yì	
335	汉语	hàn yǔ		375	会	huì	
336	航班	háng bān		376	回忆	huí yì	
337	好	hǎo		377	活动	huó dòng	
338	好吃	hào chī		378	活泼	huó pō	
339	好处	hǎo chu		379	火	huǒ	
340	好像	hǎo xiàng		380	火车站	huǒ chē zhàn	
341	号	hào		381	获得	huò dé	
342	号码	hào mǎ		382	或者	huò zhě	

343	喝	hē		J			
344	和	hé		383	机场	jī chǎng	
345	河	hé		384	机会	jī huì	
346	合格	hé gé		385	基础	jī chǔ	
347	合适	hé shì		386	鸡蛋	jī dàn	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
387	激动	jī dòng		427	骄傲	jiāo ào	
388	几乎	jī hū		428	角	jiǎo	
389	积极	jī jí		429	脚	jiǎo	
390	积累	jī lěi		430	饺子	jiǎo zi	
391	极	jí		431	叫	jiào	
392	极其	jí qí		432	教室	jiào shì	
393	集合	jí hé		433	教授	jiào shòu	
394	及时	jí shí		434	教育	jiào yù	
395	即使	jí shǐ		435	接	jiē	
396	几	jǐ		436	接受	jiē shòu	
397	寄	jì		437	街道	jiē dào	
398	记得	jì de		438	结果	jié guǒ	
399	记者	jì zhě		439	结婚	jié hūn	
400	计划	jì huà		440	结束	jié shù	
401	季节	jì jié		441	节目	jié mù	
402	既然	jì rán		442	节日	jié rì	
403	技术	jì shù		443	节约	jié yuē	
404	继续	jì xù		444	姐姐	jiě jie	
405	家	jiē		445	解决	jiě jué	
406	家具	jiā jù		446	解释	jiě shì	
407	加班	jiā bān		447	借	jiè	
408	加油站	jiā yóu zhàn		448	介绍	jiè shào	
409	假	jiǎ		449	今天	jīn tiān	
410	价格	jià gé		450	尽管	jǐn guǎn	
411	坚持	jiān chí		451	紧张	jǐn zhāng	
412	检查	jiǎn chá		452	近	jìn	
413	简单	jiǎn dān		453	进	jìn	
414	减肥	jiǎn féi		454	进行	jìn xíng	
415	减少	jiǎn shǎo		455	禁止	jìn zhǐ	
416	件	jiàn		456	精彩	jīng cǎi	
417	健康	jiàn kāng		457	精神	jīng shén	
418	见面	jiàn miàn		458	经常	jīng cháng	
419	将来	jiāng lái		459	经过	jīng guò	
420	讲	jiǎng		460	经济	jīng jì	

421	奖金	jiǎng jīn		461	经理	jīng lǐ	
422	降低	jiàng dī		462	经历	jīng lì	
423	教	jiào		463	经验	jīng yàn	
424	交	jiāo		464	京剧	jīng jù	
425	交流	jiāo liú		465	警察	jǐng chá	
426	交通	jiāo tōng		466	竟然	jìng rán	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
467	竞争	jìng zhēng		506	恐怕	kǒng pà	
468	镜子	jìng zi		507	口	kǒu	
469	究竟	jiū jìng		508	哭	kū	
470	九	jiǔ		509	苦	kǔ	
471	久	jiǔ		510	裤子	kù zi	
472	旧	jiù		511	块	kuài	
473	就	jiù		512	快	kuài	
474	举办	jǔ bàn		513	快乐	kuài lè	
475	举行	jǔ xíng		514	筷子	kuài zi	
476	拒绝	jù jué		515	宽	kuān	
477	距离	jù lí		516	困	kùn	
478	句子	jù zi		517	困难	kùn nan	
479	觉得	jué de		518	扩大	kuò dà	
480	决定	jué dìng		L			
K				519	拉	lā	
481	咖啡	kā fēi		520	垃圾桶	lā jī tǒng	
482	开	kāi		521	辣	là	
483	开始	kāi shǐ		522	来	lái	
484	开玩笑	kāi wán xiào		523	来不及	lái bu jí	
485	看	kàn		524	来得及	lái de jí	
486	看法	kàn fǎ		525	蓝	lán	
487	看见	kàn jiàn		526	懒	lǎn	
488	考虑	kǎo lǜ		527	浪费	làng fèi	
489	考试	kǎo shì		528	浪漫	làng màn	
490	棵	kē		529	老	lǎo	
491	科学	kē xué		530	老虎	lǎo hǔ	
492	咳嗽	ké sou		531	老师	lǎo shī	
493	渴	kě		532	了	le	
494	可爱	kě ài		533	累	lèi	
495	可怜	kě lián		534	冷	lěng	
496	可能	kě néng		535	冷静	lěng jìng	
497	可是	kě shì		536	离	lí	
498	可惜	kě xī		537	离开	lí kāi	

499	可以	kě yǐ		538	里	lǐ	
500	刻	kè		539	理发	lǐ fà	
501	课	kè		540	理解	lǐ jiě	
502	客人	kè rén		541	理想	lǐ xiǎng	
503	肯定	kěn dìng		542	礼貌	lǐ mào	
504	空气	kōng qì		543	礼物	lǐ wù	
505	空调	kōng diào		544	厉害	lì hai	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
545	力气	lì qì		584	慢	màn	
546	例如	lì rú		585	忙	máng	
547	历史	lì shǐ		586	猫	māo	
548	俩	liǎng		587	毛巾	máo jīn	
549	连	lián		588	帽子	mào zi	
550	联系	lián xì		589	没	méi	
551	脸	liǎn		590	没关系	méi guān xi	
552	练习	liàn xí		591	每	měi	
553	凉快	liáng kuai		592	美丽	měi lì	
554	两	liǎng		593	妹妹	mèi mei	
555	亮	liàng		594	门	mén	
556	辆	liàng		595	梦	mèng	
557	聊天	liáo tiān		596	米	mǐ	
558	了解	liǎo jiě		597	米饭	mǐ fàn	
559	邻居	lín jū		598	密码	mì mǎ	
560	零	líng		599	免费	miǎn fèi	
561	另外	lìng wài		600	面包	miàn bāo	
562	留	liú		601	面条	miàn tiáo	
563	留学	liú xué		602	民族	mín zú	
564	流泪	liú lèi		603	明白	míng bai	
565	流利	liú lì		604	明天	míng tiān	
566	流行	liú xíng		605	名字	míng zi	
567	六	liù		606	母亲	mǔ qīn	
568	楼	lóu		607	目的	mù dì	
569	路	lù		N			
570	乱	luàn		608	拿	ná	
571	旅行	lǚ xíng		609	哪	nǎ	哪儿
572	绿	lǜ		610	那	nà	那儿
573	律师	lǜ shī		611	奶奶	nǎi nai	
M				612	耐心	nài xīn	
574	妈妈	mā ma		613	南	nán	
575	麻烦	má fan		614	难	nán	

576	马	mǎ		615	难道	nán dào	
577	马虎	mǎ hu		616	难过	nán guò	
578	马上	mǎ shàng		617	难受	nán shòu	
579	吗	ma		618	男人	nán rén	
580	买	mǎi		619	呢	ne	
581	卖	mài		620	内	nèi	
582	满	mǎn		621	内容	nèi róng	
583	满意	mǎn yì		622	能	néng	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
623	能力	néng lì		661	破	pò	
624	你	nǐ		662	葡萄	pú tao	
625	年	nián		663	普遍	pǔ biàn	
626	年级	nián jí		664	普通话	pǔ tōng huà	
627	年龄	nián líng		Q			
628	年轻	nián qīng		665	七	qī	
629	鸟	niǎo		666	妻子	qī zi	
630	您	nín		667	骑	qí	
631	牛奶	niú nǎi		668	其次	qí cì	
632	农村	nóng cūn		669	其实	qí shí	
633	弄	nòng		670	其他	qí tā	
634	努力	nǔ lì		671	其中	qí zhōng	
635	暖和	nuǎn huo		672	奇怪	qí guài	
636	女儿	nǚ ér		673	起床	qǐ chuáng	
637	女人	nǚ rén		674	起飞	qǐ fēi	
O				675	起来	qǐ lái	
638	偶尔	ǒu ěr		676	气候	qì hòu	
P				677	千	qiān	
639	爬山	pá shān		678	千万	qiān wàn	
640	排列	pái liè		679	铅笔	qiān bǐ	
641	盘子	pán zi		680	签证	qiān zhèng	
642	判断	pàn duàn		681	钱	qián	
643	旁边	páng biān		682	前面	qián mian	
644	胖	pàng		683	墙	qiáng	
645	跑步	pǎo bù		684	敲	qiāo	
646	陪	péi		685	桥	qiáo	
647	朋友	péng you		686	巧克力	qiǎo kè lì	
648	批评	pī píng		687	亲戚	qīn qi	
649	皮肤	pí fū		688	轻	qīng	
650	啤酒	pí jiǔ		689	轻松	qīng sōng	
651	脾气	pí qì		690	清楚	qīng chu	

652	篇	piān		691	晴	qíng	
653	便宜	pián yi		692	情况	qíng kuàng	
654	骗	piàn		693	请	qǐng	
655	票	piào		694	请假	qǐng jià	
656	漂亮	piào liang		695	请客	qǐng kè	
657	乒乓球	pīng pāng qiú		696	穷	qióng	
658	苹果	píng guǒ		697	秋	qiū	
659	平时	píng shí		698	区别	qū bié	
660	瓶子	píng zi		699	取	qǔ	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
700	去	qù		738	上	shàng	
701	去年	qù nián		739	上班	shàng bān	
702	全部	quán bù		740	上网	shàng wǎng	
703	缺点	quē diǎn		741	上午	shàng wǔ	
704	缺少	quē shǎo		742	稍微	shāo wēi	
705	却	què		743	少	shǎo	
706	确实	què shí		744	社会	shè huì	
707	群	qún		745	谁	shuí	
708	裙子	qún zǐ		746	深	shēn	
R				747	申请	shēn qǐng	
709	然而	rán ér		748	身体	shēn tǐ	
710	然后	rán hòu		749	什么	shén me	
711	让	ràng		750	甚至	shèn zhì	
712	热	rè		751	生病	shēng bìng	
713	热闹	rè nao		752	生活	shēng huó	
714	热情	rè qíng		753	生命	shēng mìng	
715	人	rén		754	生气	shēng qì	
716	人民币	rén mín bì		755	生日	shēng rì	
717	任何	rèn hé		756	声音	shēng yīn	
718	任务	rèn wù		757	省	shěng	
719	认识	rèn shi		758	剩	shèng	
720	认为	rèn wéi		759	失败	shī bài	
721	认真	rèn zhēn		760	失望	shī wàng	
722	扔	rēng		761	师傅	shī fu	
723	仍然	réng rán		762	湿润	shī rùn	
724	日	rì		763	狮子	shī zi	
725	日记	rì jì		764	十	shí	
726	容易	róng yì		765	十分	shí fēn	
727	如果	rú guǒ		766	时候	shí hòu	
728	入口	rù kǒu		767	时间	shí jiān	

729	软	ruǎn		768	实际	shí jì	
S				769	实在	shí zài	
730	三	sān		770	食品	shí pǐn	
731	伞	sǎn		771	使	shǐ	
732	散步	sàn bù		772	使用	shǐ yòng	
733	森林	sēn lín		773	是	shì	
734	沙发	shā fā		774	试	shì	
735	商店	shāng diàn		775	市场	shì chǎng	
736	商量	shāng liáng		776	适合	shì hé	
737	伤心	shāng xīn		777	适应	shì yìng	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
778	世纪	shì jì		818	速度	sù dù	
779	世界	shì jiè		819	塑料袋	sù liào dài	
780	事情	shì qíng		820	酸	suān	
781	收	shōu		821	算	suàn	
782	收入	shōu rù		822	虽然	suī rán	
783	收拾	shōu shi		823	随便	suí biàn	
784	手表	shǒu biǎo		824	随着	suí zhe	
785	手机	shǒu jī		825	岁	suì	
786	首都	shǒu dū		826	孙子	sūn zi	
787	首先	shǒu xiān		827	所以	suǒ yǐ	
788	瘦	shòu		828	所有	suǒ yǒu	
789	受不了	shòu bu liǎo		T			
790	受到	shòu dào		829	他	tā	
791	售货员	shòu huò yuán		830	她	tā	
792	书	shū		831	它	tā	
793	输	shū		832	台	tái	
794	舒服	shū fu		833	抬	tái	
795	叔叔	shū shu		834	太	tài	
796	熟悉	shú xī		835	太阳	tài yáng	
797	树	shù		836	态度	tài du	
798	数量	shù liàng		837	谈	tán	
799	数学	shù xué		838	弹钢琴	tán gāng qín	
800	数字	shù zì		839	汤	tāng	
801	刷牙	shuā yá		840	糖	táng	
802	帅	shuài		841	躺	tǎng	
803	双	shuāng		842	趟	tàng	
804	水	shuǐ		843	讨论	tǎo lùn	
805	水果	shuǐ guǒ		844	讨厌	tǎo yàn	
806	水平	shuǐ píng		845	特别	tè bié	

807	睡觉	shuì jiào		846	特点	tè diǎn	
808	顺便	shùn biàn		847	疼	téng	
809	顺利	shùn lì		848	踢足球	tī zú qiú	
810	顺序	shùn xù		849	题	tí	
811	说话	shuō huà		850	提高	tí gāo	
812	说明	shuō míng		851	提供	tí gōng	
813	硕士	shuò shì		852	提前	tí qián	
814	司机	sī jī		853	提醒	tí xǐng	
815	死	sǐ		854	体育	tǐ yù	
816	四	sì		855	天气	tiān qì	
817	送	sòng		856	甜	tián	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
857	填空	tián kòng		896	为什么	wèi shén me	
858	条	tiáo		897	味道	wèi dào	
859	条件	tiáo jiàn		898	温度	wēn dù	
860	跳舞	tiào wǔ		899	文化	wén huà	
861	听	tīng		900	文章	wén zhāng	
862	停止	tíng zhǐ		901	问	wèn	
863	挺	tǐng		902	问题	wèn tí	
864	通过	tōng guò		903	我	wǒ	
865	通知	tōng zhī		904	我们	wǒ men	
866	同情	tóng qíng		905	握手	wò shǒu	
867	同事	tóng shì		906	污染	wū rǎn	
868	同学	tóng xué		907	无	wú	
869	同意	tóng yì		908	无聊	wú liáo	
870	头发	tóu fa		909	无论	wú lùn	
871	突然	tū rán		910	五	wǔ	
872	图书馆	tú shū guǎn		911	误会	wù huì	
873	推	tuī		X			
874	推迟	tuī chí		912	西	xī	
875	腿	tuǐ		913	西瓜	xī guā	
876	脱	tuō		914	西红柿	xī hóng shì	
W				915	希望	xī wàng	
877	袜子	wà zi		916	吸引	xī yǐn	
878	外	wài		917	习惯	xí guàn	
879	玩	wán		918	洗	xǐ	
880	完	wán		919	洗手间	xǐ shǒu jiān	
881	完成	wán chéng		920	洗衣服	xǐ yī fu	
882	完全	wán quán		921	洗澡	xǐ zǎo	
883	碗	wǎn		922	喜欢	xǐ huan	

884	晚上	wǎn shang		923	夏	xià	
885	万	wàn		924	下	xià	
886	往	wǎng		925	下午	xià wǔ	
887	往往	wǎng wǎng		926	下雨	xià yǔ	
888	网球	wǎng qiú		927	先	xiān	
889	网站	wǎng zhàn		928	先生	xiān sheng	
890	忘记	wàng jì		929	咸	xián	
891	危险	wēi xiǎn		930	现代	xiàn dài	
892	喂	wèi		931	现在	xiàn zài	
893	位	wèi		932	羡慕	xiàn mù	
894	为	wèi		933	限制	xiàn zhì	
895	为了	wèi le		934	香	xiāng	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
935	香蕉	xiāng jiāo		975	幸福	xìng fú	
936	相反	xiāng fǎn		976	兴趣	xìng qù	
937	相同	xiāng tóng		977	熊猫	xióng māo	
938	相信	xiāng xìn		978	修	xiū	
939	详细	xiáng xì		979	休息	xiū xi	
940	响	xiǎng		980	需要	xū yào	
941	想	xiǎng		981	许多	xǔ duō	
942	向	xiàng		982	选择	xuǎn zé	
943	像	xiàng		983	学生	xué sheng	
944	消息	xiāo xi		984	学习	xué xí	
945	小	xiǎo		985	学校	xué xiào	
946	小姐	xiǎo jiě		986	雪	xuě	
947	小时	xiǎo shí		987	血	xuè	
948	小说	xiǎo shuō		Y			
949	小心	xiǎo xīn		988	压力	yā lì	
950	笑	xiào		989	牙膏	yá gāo	
951	笑话	xiào huà		990	亚洲	yà zhōu	
952	效果	xiào guǒ		991	呀	ya	
953	校长	xiào zhǎng		992	盐	yán	
954	些	xiē		993	严格	yán gé	
955	鞋	xié		994	严重	yán zhòng	
956	写	xiě		995	研究生	yán jiū shēng	
957	谢谢	xiè xie		996	颜色	yán sè	
958	新	xīn		997	演出	yǎn chū	
959	新闻	xīn wén		998	演员	yǎn yuán	
960	新鲜	xīn xiān		999	眼镜	yǎn jìng	
961	辛苦	xīn kǔ		1000	眼睛	yǎn jing	

962	心情	xīn qíng		1001	阳光	yáng guāng	
963	信	xìn		1002	羊肉	yáng ròu	
964	信任	xìn rèn		1003	养成	yǎng chéng	
965	信心	xìn xīn		1004	样子	yàng zi	
966	信用卡	xìn yòng kǎ		1005	邀请	yāo qǐng	
967	兴奋	xīng fèn		1006	要求	yāo qiú	
968	星期	xīng qī		1007	要	yào	
969	行	háng		1008	药	yào	
970	行李箱	xíng li xiāng		1009	钥匙	yào shi	
971	醒	xǐng		1010	爷爷	yé ye	
972	姓	xìng		1011	也	yě	
973	性别	xìng bié		1012	也许	yě xǔ	
974	性格	xìng gé		1013	页	yè	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
1014	叶子	yè zi		1054	优秀	yōu xiù	
1015	一	yī		1055	幽默	yōu mò	
1016	衣服	yī fu		1056	由	yóu	
1017	医生	yī shēng		1057	由于	yóu yú	
1018	医院	yī yuàn		1058	尤其	yóu qí	
1019	一定	yí dìng		1059	游戏	yóu xì	
1020	一共	yí gòng		1060	游泳	yóu yǒng	
1021	一会儿	yī huìr		1061	有	yǒu	
1022	一切	yí qiè		1062	有名	yǒu míng	
1023	一样	yī yàng		1063	有趣	yǒu qù	
1024	以	yǐ		1064	友好	yǒu hǎo	
1025	以后	yǐ hòu		1065	友谊	yǒu yì	
1026	以前	yǐ qián		1066	又	yòu	
1027	以为	yǐ wéi		1067	右边	yòu biān	
1028	已经	yǐ jīng		1068	鱼	yú	
1029	椅子	yǐ zi		1069	愉快	yú kuài	
1030	亿	yì		1070	于是	yú shì	
1031	一般	yì bān		1071	与	yǔ	
1032	一边	yī biān		1072	语法	yǔ fǎ	
1033	一起	yì qǐ		1073	语言	yǔ yán	
1034	一直	yì zhí		1074	羽毛球	yǔ máo qiú	
1035	意见	yì jiàn		1075	遇到	yù dào	
1036	意思	yì si		1076	预习	yù xí	
1037	艺术	yì shù		1077	元	yuán	
1038	阴	yīn		1078	圆	yuán	
1039	因此	yīn cǐ		1079	原来	yuán lái	

1040	因为	yīn wéi		1080	原谅	yuán liàng	
1041	音乐	yīn lè		1081	原因	yuán yīn	
1042	银行	yín háng		1082	远	yuǎn	
1043	饮料	yǐn liào		1083	愿意	yuàn yì	
1044	引起	yǐn qǐ		1084	约会	yuē huì	
1045	印象	yìn xiàng		1085	越	yuè	
1046	应该	yīng gāi		1086	月	yuè	
1047	赢	yíng		1087	月亮	yuè liang	
1048	影响	yǐng xiǎng		1088	阅读	yuè dú	
1049	硬	yìng		1089	云	yún	
1050	勇敢	yǒng gǎn		1090	允许	yǔn xǔ	
1051	永远	yǒng yuǎn		1091	运动	yùn dòng	
1052	用	yòng		Z			
1023	优点	yōu diǎn		1092	杂志	zá zhì	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
1093	在	zài		1133	值得	zhí dé	
1094	再	zài		1134	直接	zhí jiē	
1095	再见	zài jiàn		1135	植物	zhí wù	
1096	咱们	zán men		1136	职业	zhí yè	
1097	暂时	zàn shí		1137	指	zhǐ	
1098	脏	zāng		1138	只	zhǐ	
1099	早上	zǎo shang		1139	只好	zhǐ hǎo	
1100	责任	zé rèn		1140	只要	zhǐ yào	
1101	怎么	zěn me		1141	质量	zhì liàng	
1102	怎么样	zěn me yàng		1142	至少	zhì shǎo	
1103	增加	zēng jiā		1143	制造	zhì zào	
1104	增长	zēng cháng		1144	中国	zhōng guó	
1105	窄	zhǎi		1145	中间	zhōng jiān	
1106	站	zhàn		1146	中文	zhōng wén	
1107	张	zhāng		1147	中午	zhōng wǔ	
1108	长	cháng		1148	终于	zhōng yú	
1109	丈夫	zhàng fu		1149	种	zhòng	
1110	招聘	zhāo pìn		1150	重点	zhòng diǎn	
1111	着急	zháo jí		1151	重视	zhòng shì	
1112	找	zhǎo		1152	重要	zhòng yào	
1113	照顾	zhào gù		1153	周末	zhōu mò	
1114	照片	zhào piàn		1154	周围	zhōu wéi	
1115	照相机	zhào xiàng jī		1155	猪	zhū	
1116	这	zhè	这儿	1156	逐渐	zhú jiàn	
1117	着	zhe		1157	主动	zhǔ dòng	

1118	真	zhēn		1158	主要	zhǔ yào	
1119	真正	zhēn zhèng		1159	主意	zhǔ yì	
1120	整理	zhěng lǐ		1160	住	zhù	
1121	整齐	zhěng qí		1161	祝	zhù	
1122	正常	zhèng cháng		1162	祝贺	zhù hè	
1123	正好	zhèng hǎo		1163	著名	zhù míng	
1124	正确	zhèng què		1164	注意	zhù yì	
1125	正式	zhèng shì		1165	专门	zhuān mén	
1126	正在	zhèng zài		1166	专业	zhuān yè	
1127	证明	zhèng míng		1167	赚	zhuàn	
1128	之	zhī		1168	撞	zhuàng	
1129	只	zhī		1169	准备	zhǔn bèi	
1130	支持	zhī chí		1170	准确	zhǔn què	
1131	知道	zhī dào		1171	准时	zhǔn shí	
1132	知识	zhī shì		1172	桌子	zhuō zi	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
1173	仔细	zǎi xì		1189	最近	zuì jìn	
1174	字	zì		1190	尊重	zūn zhòng	
1175	字典	zì diǎn		1191	昨天	zuó tiān	
1176	自己	zì jǐ		1192	左边	zuǒ bian	
1177	自然	zì rán		1193	坐	zuò	
1178	自行车	zì xíng chē		1194	做	zuò	
1179	总结	zǒng jié		1195	做生意	zuò shēng yì	
1180	总是	zǒng shì		1196	座	zuò	
1181	走	zǒu		1197	座位	zuò wèi	
1182	租	zū		1198	作业	zuò yè	
1183	组成	zǔ chéng		1199	作用	zuò yòng	
1184	组织	zǔ zhī		1200	作者	zuò zhě	
1185	嘴	zuǐ					
1186	最	zuì					
1187	最好	zuì hǎo					
1188	最后	zuì hòu					